TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN IA GRAI** **TỈNH GIA LAI**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 30/2019/DS-ST
Ngày: 27 tháng 8 năm 2019
V/v "tranh chấp hợp đồng vay tài sản, mua bán tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN IA GRAI, TỈNH GIA LAI

- T phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Huy

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Dương Thị Mộng Loan và ông R Châm Đương

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Thái Nam - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Ia Grai, tỉnh Gia Lai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Ia Grai, tỉnh Gia Lai tham gia phiên toà: Bà Hoàng Thị Tâm - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 8 năm 2019, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Ia Grai, tỉnh Gia Lai xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự sơ thẩm thụ lý số 16/2019/TLST-DS ngày 11 tháng 3 năm 2019 về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản và hợp đồng mua bán tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 15/2019/QĐXXST-DS ngày 13 tháng 6 năm 2019, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Trần Văn B và bà Lê Thị Diệu L, địa chỉ: làng B (trước đây là làng B 1), xã Y, huyện G, tỉnh Gia Lai.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Nguyễn Minh H, địa chỉ: Tổ dân phố X, thị trấn K, huyện G, tỉnh Gia Lai (theo văn bản ủy quyền ngày 08/01/2019 do UBND thị trấn Ia Kha, huyện G chứng thực). Có mặt.

- Bị đơn: Bà Nguyễn Thị H1, địa chỉ: Làng B (trước đây là làng B 1), xã Y, huyện G, tỉnh Gia Lai. Vắng mặt.

- Người có quyền và nghĩa vụ liên quan: Ông Vũ Văn Q, địa chỉ: Làng B (trước đây là làng B 1), xã Y, huyện G, tỉnh Gia Lai. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Trong đơn khởi kiện đề ngày 03 tháng 01 năm 2019, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn là ông Trần Văn B, bà Lê Thị Diệu L và người đại diện theo ủy quyền là ông Nguyễn Minh H trình bày:

Ông Trần Văn B và bà Lê Thị Diệu L có cho bà Nguyễn Thị H1 vay tiền, cụ thể: ngày 24/9/2016 cho vay 20.000.000đ, ngày 22/10/2016 cho vay 30.000.000đ, ngày 26/10/2016 cho vay 10.000.000đ. Đồng thời, trong ngày 26/10/2016, ông B, bà L có bán cho bà H1 01 bộ bàn ghế với giá 70.000.000đ. Tổng cộng là 130.000.000đ. Giao dịch giữa hai bên có lập bằng văn bản là giấy nhận nợ có chữ ký của bà H1, trong giấy nhận nợ này bà H1 hẹn đến tháng 12

âm lịch, có nghĩa là tháng 12/2016 âm lịch sẽ trả tiền nợ. Đến thời hạn trả nợ, ông B, bà L nhiều lần yêu cầu nhưng bà H1 vẫn không trả nợ. Ông B, bà L yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà H1 phải trả số tiền 130.000.000đ và tiền lãi tính từ ngày 01/01/2017 âm lịch, tức là ngày 28/01/2017 dương lịch cho đến ngày giải quyết xong vụ án, theo mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước quy định 0,75%/tháng, tạm tính đến ngày 03/01/2019 là 21.612.500đ.

Tại phiên tòa, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn chỉ yêu cầu bị đơn phải trả khoản nợ gốc là 130.000.000đ và tiền lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ tính từ ngày 28/01/2017 đến ngày 03/01/2019.

-*Ý kiến của bà Nguyễn Thị H1:* Trong quá trình giải quyết vụ án, bà H1 không có mặt theo yêu cầu của Tòa án, không cung cấp ý kiến, tài liệu, chứng cứ.

- Ý kiến của ông Vũ Văn Q: Trong quá trình giải quyết vụ án, ông Q không có mặt theo yêu cầu của Tòa án, không cung cấp ý kiến, tài liệu, chứng cứ.

- *Ý kiến của Viện kiểm sát:* Việc tuân theo pháp luật tố tụng của người tiến hành tố tụng, nguyên đơn đúng quy định. Đối với việc cấp, tống đạt, thông báo văn bản tố tụng của Tòa án cho bị đơn là vi phạm, chưa đảm bảo vì bà H1 đã bỏ đi khỏi nơi cư trú từ tháng 9/2018, không xác định đi đâu, làm gì nên việc niêm yết văn bản tố tụng là không đảm bảo cho bị đơn tiếp nhận thông tin, cần phải thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng, do đó đề nghị Hội đồng xét xử tạm ngừng phiên tòa để thực hiện yêu cầu này.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Theo kết quả xác minh của Tòa án (BL18), bị đơn là bà Nguyễn Thị H1 có địa chỉ nơi cư trú đúng với địa chỉ mà nguyên đơn đã ghi trong đơn khởi kiện và phù hợp với địa chỉ ghi "làng B 1" trong chứng cứ là văn bản ghi nợ (BL 28) và phù hợp với thông tin mà nguyên đơn cung cấp là bà H1 có chồng tên là Q, phù hợp với kết quả xác minh của Tòa án, ông Q có tên gọi khác là Mai và văn bản ghi nợ thể hiện người nhận nợ là *"H1 Mai"*. Khi Tòa án tiến hành tống đạt thông báo về việc thụ lý vụ án, bị đơn đã đi khỏi nơi cư trú nhưng không thông báo cho nguyên đơn và cơ quan có thẩm quyền biết về nơi cư trú mới theo quy định tại khoản 3 Điều 40 của Bộ luật Dân sự năm 2015 nên được xem là cố tình che giấu địa chỉ. Do đó, Tòa án phải tiến hành giải quyết vụ án theo thủ tục chung để đảm bảo quyền khởi kiện của đương sự theo quy định tại Điều 192 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Bị đơn có nơi cư trú đúng với địa chỉ nguyên đơn cung cấp, vắng mặt ở nơi cư trú và không rõ thời điểm trở về, không rõ địa chỉ mới, che giấu địa chỉ. Đồng thời, tại thời điểm Tòa án niêm yết thông báo thụ lý vụ án thì chồng của bị đơn vẫn đang cư trú tại địa chỉ nêu trên và Tòa án cũng đã tiến hành tống đạt văn bản tố tụng cho con của bị đơn là ông Vũ Văn T là người đang cư trú cùng trên địa bàn xã Y nhưng ông T từ chối nhận văn bản. Do đó, Tòa án tiến hành phương thức tống đạt niêm yết đơn khởi kiện, tài liệu, chứng cứ kèm theo và những văn bản tố tụng tại nơi cư trú mà nguyên đơn cung cấp cho bị đơn đảm

bảo cho việc tiếp nhận thông tin theo quy định tại Điều 177 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Nguyên đơn không yêu cầu và không đồng ý nộp chi phí để yêu cầu Tòa án thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng. Theo quy định tại Điều 180 và những quy định về chi phí tố tụng của Bộ luật Tố tụng dân sự không quy định nghĩa vụ nguyên đơn phải nộp chi phí để thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng trong trường hợp này. Tòa án đã thực hiện nghĩa vụ cấp, tống đạt, thông báo văn bản tố tụng theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Do đó, Hội đồng xét xử không chấp nhận ý kiến của Kiểm sát viên về việc yêu cầu tạm ngừng phiên tòa để thực hiện phương thức cấp, tống đạt, thông báo văn bản tố tụng trên phương tiện thông tin đại chúng.

[4] Theo ý kiến đề nghị của đại diện Viện kiểm sát về việc đưa ông Vũ Văn Q vào tham gia tố tụng để xác định nghĩa vụ liên đới trả nợ của ông Q và lời khai của đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn tại phiên tòa, Hội đồng xét xử đã tạm ngừng phiên tòa để xác định và đưa ông Vũ Văn Q vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền và nghĩa vụ liên quan. Tại thời điểm Tòa án niêm yết thông báo thụ lý vụ án, ông Q vẫn đang cư trú tại địa chỉ nêu trên nên có căn cứ ông Q tiếp nhận được thông tin về việc khởi kiện của nguyên đơn và Tòa án đã tiến hành niêm yết văn bản tố tụng cho ông Vũ Văn Q theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự đảm bảo cho việc tiếp nhận thông tin văn bản cần cấp, tống đạt, thông báo nhưng ông Q vắng mặt và không có ý kiến.

[5] Bị đơn, người có quyền và nghĩa vụ liên quan đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt tại phiên tòa không có lý do nên xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015.

[6] Nguyên đơn cung cấp chứng cứ chứng minh cho yêu cầu khởi kiện là văn bản ghi việc vay tiền, mua bán bàn ghế và thời hạn thanh toán có chữ ký xác nhận ghi tên Nguyễn Thị H1, trong đó thể hiện số tiền vay là 60.000.000đ, tiền mua bán bàn ghế là 70.000.000đ, thời hạn thanh toán vào tháng 12 âm lịch. Bị đơn đã được Tòa án cấp, tống đạt, thông báo đơn khởi kiện cùng tài liệu, chứng cứ kèm theo nhưng không có ý kiến phản đối nên có căn cứ xác định chứng cứ này là đúng sự thật.

[7] Chứng cứ là văn bản nhận nợ thể hiện chỉ do bà H1 xác lập giao dịch, không có chứng cứ để xác định ông Q tham gia xác lập giao dịch và sử dụng tiền vay để phát sinh nghĩa vụ liên đới theo Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Đồng thời, nguyên đơn xác định giao dịch chỉ do bà H1 thực hiện và chỉ yêu cầu bà H1 có nghĩa vụ trả nợ. Theo quy định tại Điều 288 của Bộ luật Dân sự 2015 thì trong trường hợp phát sinh nghĩa vụ liên đới thì nguyên đơn có quyền yêu cầu bất cứ ai trong số những người có nghĩa vụ phải thực hiện nghĩa vụ, đây là quyền tự định đoạt của đương sự. Trường hợp bà H1 và ông Q cho rằng đây là nghĩa vụ liên đới của cả hai vợ chồng thì có quyền yêu cầu bên kia thực hiện phần nghĩa vụ liên đới của họ đối với mình. Do đó, Hội đồng xét xử chỉ xác định nghĩa vụ trả nợ đối với bà H1 theo yêu cầu của nguyên đơn.

[8] Giao dịch vay tiền giữa các bên không có thỏa thuận về việc trả lãi đối với nợ gốc quá hạn theo khoản 4 Điều 474 của Bộ luật Dân sự 2005, là luật có

hiệu lực tại thời điểm xác lập giao dịch. Tuy nhiên, khoản 4 Điều 466 của Bộ luật Dân sự 2015 có quy định việc tính lãi đối với nợ gốc quá hạn chưa trả từ ngày tiếp theo của ngày đến hạn trả nợ nên yêu cầu chịu lãi đối với nợ gốc quá hạn của bên vay là phù hợp với quy định của Bộ luật Dân sự 2015 và hướng dẫn tại điểm c khoản 3 Điều 2 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao về áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm. Áp dụng tương tự như vậy đối với giao dịch mua bàn ghế, giữa các bên không thỏa thuận nghĩa vụ chịu lãi, lãi suất đối với việc chậm trả tiền do mua bán tài sản nhưng nghĩa vụ chịu lãi, lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 438 của Bộ luật Dân sự 2005 phù hợp với quy định tại khoản 3 Điều 440 của Bộ luật Dân sự 2015. Do đó, xét giao dịch đang được thực hiện của các bên phù hợp về nội dung và hình thức với quy định của Bộ luật Dân sự 2015 nên áp dụng quy định của Bộ luật này để giải quyết theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 688 của Bộ luật Dân sự 2015.

[9] Theo thỏa thuận của các bên, chỉ thể hiện thời hạn trả nợ vào tháng 12 âm lịch, không thể hiện năm, tuy nhiên xem xét trong mối liên hệ với thời gian xác lập giao dịch vay tiền, mua bàn ghế vào tháng 9 năm 2016 nên có căn cứ xác định thời hạn trả tiền là tháng 12/2016 âm lịch. Do đó, ngày bắt đầu vi phạm thời hạn trả nợ vào ngày 01/01/2017 âm lịch, tức ngày 28/01/2017.

[10] Theo quy định tại Điều 466 của Bộ luật Dân sự 2015 thì khi đến hạn bên vay tài sản không trả nợ phải trả đủ tiền và phải chịu tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự 2015 là 10%. Theo quy định tại Điều 440, Điều 357 của Bộ luật Dân sự 2015 thì bên mua tài sản phải thanh toán theo thời hạn và mức tiền đã thỏa thuận và phải chịu tiền lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ. Các bên không thỏa thuận lãi suất và tiền lãi phát sinh từ ngày 28/01/2017 nên mức lãi suất được xác định theo khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự 2015 là 10%.

[11] Bị đơn vi phạm nghĩa vụ trả nợ vay và thanh toán tiền mua tài sản khi đến hạn nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, buộc bà H1 phải trả 60.000.000đ tiền đã vay và 70.000.000đ tiền mua bàn ghế, tổng cộng là 130.000.000đ.

[12] Bị đơn phải có nghĩa vụ chịu tiền lãi đối với số tiền chậm thực hiện nghĩa vụ. Nguyên đơn chỉ yêu cầu bị đơn trả tiền lãi với mức lãi suất cơ bản là 0,75%/tháng (9%/năm) từ ngày 28/01/2017 đến ngày 03/01/2019 là trong phạm vi thời hạn và mức lãi suất pháp luật quy định như đã viện dẫn ở trên. Tiền lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ tính từ ngày 28/01/2017 đến ngày xét xử 03/01/2019 là (130.000.000 x 9%/365 x 706 ngày =) 22.630.685đ. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu về tiền lãi của nguyên đơn, buộc bị đơn phải trả 21.612.500đ.

[13] Về án phí: yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận, bị đơn phải thực hiện nghĩa vụ trả tiền nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là (5% x (130.000.000 + 21.612.500)) = 7.580.625đ.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 144, Điều 147, Điều 177, Điều 192, Điều 227, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015.

- Áp dụng Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

- Áp dụng các điều 357, 440, 466, 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu của ông Trần Văn B và bà Lê Thị Diệu L. Buộc bà Nguyễn Thị H1 phải trả cho ông Trần Văn B và bà Lê Thị Diệu L số tiền 151.612.500đ (một trăm năm mươi mốt triệu sáu trăm mười hai nghìn năm trăm đồng).

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 là 10%/năm.

2. Về án phí:

Bà Nguyễn Thị H1 phải chịu 7.580.625đ (bảy triệu năm trăm tám mươi nghìn sáu trăm hai mươi lăm đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Trả lại cho ông Trần Văn B và bà Lê Thị Diệu L 3.790.312đ tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng phí, lệ phí tòa án số 0005533 ngày 06/3/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ia Grai, tỉnh Gia Lai.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, bị đơn, người có quyền và nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:
- VKSND huyện Ia Grai;
- Chi cục THA dân sự huyện Ia Grai;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu Tòa án.

T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(đã ký tên, đóng dấu)

Nguyễn Văn Huy